

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v báo cáo tình hình thực hiện  
các chính sách thuộc sự nghiệp  
đảm bảo xã hội năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 1347/BTC-NSNN ngày 05/02/2021 của Bộ Tài chính về việc yêu cầu địa phương báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2020 và các năm trước (nếu có).

Qua tổng hợp, UBND tỉnh Bình Định báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2020 cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí thực hiện năm 2020 : 459.670 triệu đồng;
2. Nguồn kinh phí thực hiện năm 2020 : 444.546 triệu đồng, gồm:
  - Kinh phí đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 339.871 triệu đồng;
  - Kinh phí NSTW đã bổ sung mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2020 theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính: 104.675 triệu đồng.
3. Kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung: 15.124 triệu đồng.

*(Chi tiết phụ lục kèm theo Công văn này)*

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm thẩm định bổ sung phần kinh phí còn thiếu cho tỉnh Bình Định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K3, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH THUỘC SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI**  
*(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đvt: 1.000 đồng*

STT	Các chính sách	Tổng nguồn kinh phí đã thực hiện	Trong đó		Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Số kinh phí còn thiếu đề nghị cấp bổ sung	Ghi chú
			Kinh phí đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương	Kinh phí NSTW đã bổ sung mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2020			
A	B	1= (2) + (3)	2	3	4	5= (4) - (1)	
1	Chính sách bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	427.074.000	339.871.000	87.203.000	442.198.000	15.124.000	Chi tiết Phụ lục II
2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	16.321.000		16.321.000	16.321.000	-	Chi tiết Phụ lục III
3	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS, hỗ trợ tổ chức	1.151.000		1.151.000	1.151.000	-	Chi tiết Phụ lục IV
<b>Tổng cộng</b>		<b>444.546.000</b>	<b>339.871.000</b>	<b>104.675.000</b>	<b>459.670.000</b>	<b>15.124.000</b>	

**PHỤ LỤC SỐ II**  
**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CÁC ĐỐI TƯỢNG BHXH NĂM 2020**

*DVT: 1.000 đồng*

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2020	Số kinh phí năm 2020 (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
<b>A. Đối tượng tại cộng đồng</b>					
<b>I</b>	<b>Nhóm đối tượng trẻ em</b>			<b>245</b>	<b>1.202.575</b>
<b>I.1</b>	<b>Trẻ em dưới 4 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)</b>			<b>15</b>	<b>112.725</b>
1	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	2,5	270	12	88.425
2	+ Mồ côi cả cha và mẹ	2,5	270	1	8.100
3	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật	2,5	270	0	0
4	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	2,5	270	0	0
5	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	2,5	270	2	16.200
6	+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật	2,5	270	0	0
7	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	2,5	270	0	0
8	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	2,5	270	0	0
9	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	2,5	270	0	0
10	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	2,5	270	0	0
11	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục	2,5	270	0	0

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2020	Số kinh phí năm 2020 (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
<b>I.2</b>	<b>Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng (Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)</b>			<b>230</b>	<b>1.089.850</b>
1	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	1,5	270	0	0
2	+ Mồ côi cả cha và mẹ	1,5	270	218	1.039.630
3	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật	1,5	270	10	40.500
4	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	270	0	0
5	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	1,5	270	2	9.720
6	+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật	1,5	270	0	0
7	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	270	0	0
8	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	1,5	270	0	0
9	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	270	0	0
10	+ Cả Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	1,5	270	0	0
11	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục	1,5	270	0	0
<b>I.3</b>	<b>- Trẻ em bị nhiễm HIV (Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1	+ Trẻ em bị nhiễm HIV dưới 04 tuổi	2,5	270	0	0
2	+ Trẻ em bị nhiễm HIV 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	270	0	0

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2020	Số kinh phí năm 2020 (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
II	- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)	1,5	270	80	386.370
III	Người bị nhiễm HIV (từ 16 tuổi trở lên) thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác (Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)	1,5	270	9	43.740
IV	Người đơn thân: không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật, thuộc hộ nghèo và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông,			1.619	7.626.330
1	+ Nuôi 01 con	1,0	270	854	2.732.130
2	+ Nuôi 02 con trở lên	2,0	270	765	4.894.200
V	<b>Người cao tuổi</b>			<b>38.887</b>	<b>122.723.587</b>
1	+ Người cao tuổi ( từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi) thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	270	822	3.985.075
2	+ Người cao tuổi (từ 80 tuổi trở lên) thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2,0	270	139	894.780
3	+ Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	270	37.926	117.843.732
4	+ Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3,0	270	0	0
VI	<b>Đối tượng người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP</b>			<b>42.202</b>	<b>250.242.854</b>
VI.1	<b>- Người cao tuổi bị khuyết tật (Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)</b>			<b>18.281</b>	<b>123.290.900</b>
2	+ Người cao tuổi bị khuyết tật nặng	2,0	270	13.724	87.683.415
3	+ Người cao tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	270	4.557	35.607.485
VI.2	<b>Đối tượng người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ( từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi)</b>			<b>20.839</b>	<b>105.638.694</b>

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2020	Số kinh phí năm 2020 (1.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
1	+ Người khuyết tật nặng	1,5	270	17.013	81.575.879
2	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	270	3.826	24.062.815
<b>VI.3</b>	<b>Trẻ em bị khuyết tật (Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)</b>			<b>3.082</b>	<b>21.313.260</b>
1	+ Trẻ em là người khuyết tật nặng	2,0	270	2.202	14.190.120
2	+ Trẻ em là người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	270	880	7.123.140
<b>VII</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng</b>			<b>9.305</b>	<b>29.317.997</b>
<b>VII.1</b>	<b>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo Khoản 1 và Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</b>			<b>82</b>	<b>409.320</b>
1	+ Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	7	47.250
2	+ Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi	1,5	270	75	362.070
<b>VII.1</b>	<b>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo Điểm c Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</b>			0	0
1	+ Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1,5	270	0	0
<b>VII.2</b>	<b>Cá nhân, gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật (Khoản 4 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)</b>			<b>9.165</b>	<b>28.632.062</b>
1	+ Cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	270	3	9.720
2	+ Cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 2 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0	270	0	0
3	+ Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	270	9.162	28.622.342
<b>VII.4</b>	<b>Chăm sóc hàng tháng đối với Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP)</b>			<b>58</b>	<b>276.615</b>
1	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270	13	60.345
2	+ Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270	41	191.970
3	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	3	19.440
4	+ Người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	0	0
5	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	1	4.860
6	+ Người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	0	0

Stt	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn (1.000 đồng)	Số đối tượng năm 2020	Số kinh phí năm 2020 (1.000 đồng)	
1	2	3	4	5	6	
<b>a. Kinh phí trợ cấp hàng tháng</b>					<b>92.347</b>	<b>411.543.453</b>
<b>b. Mai táng phí (mức 5.400,000 đồng/người)</b>					<b>4.617</b>	<b>24.931.800</b>
<b>c. Tổng kinh phí chi (a+b+c)</b>						<b>436.475.253</b>
<b>B. Đối tượng tại cơ sở BTXH</b>						
<b>a. Kinh phí nuôi dưỡng hàng tháng</b>					<b>560</b>	<b>5.641.534</b>
1	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	270	1	1.969	
2	Từ 4-16 tuổi	4,0	270	1	12.960	
3	Từ 60 tuổi trở lên	4,0	270	37	479.520	
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	4,0	270	8	103.680	
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	4,0	270	47	608.388	
6	Người từ 16 đến 60	3,0	270	3	29.160	
7	Người khuyết tật đặc biệt nặng	3,0	270	463	4.405.857	
<b>b. Mai táng phí (mức 5.400,000 đồng/người)</b>					<b>15</b>	<b>81.000</b>
<b>Tổng cộng: a + b + c</b>						<b>5.722.534</b>
<b>Tổng cộng: A+B</b>						<b>442.197.787</b>

**PHỤ LỤC III**  
**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2020**

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang:	-	đồng
2. Kinh phí thực nhận kỳ này:	16.320.822.012	đồng
3. Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:	16.320.822.012	đồng
4. Kinh phí đã sử dụng trong kỳ:	16.320.822.012	đồng
5. Kinh phí chưa sử dụng cuối kỳ:	-	đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng hộ nghèo	Trong đó:			Kinh phí thực hiện năm 2020 (đồng)	Trong đó:		
			Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh ở vùng có điện lưới)	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa có điện lưới)		Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh ở vùng có điện lưới)	Số hộ chính sách xã hội (không thuộc diện hộ nghèo và sống ở vùng chưa có điện lưới)
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
1	Quy Nhơn	418	192	146	80	277.755.984	127.581.696	97.015.248	53.159.040
2	Tuy Phước	2.557	1.395	1162	0	1.699.095.816	926.960.760	772.135.056	-
3	An Nhơn	1.717	1.220	497	0	1.140.925.896	810.675.360	330.250.536	-
4	Phù Cát	2.186	2.034	152		1.452.570.768	1.351.568.592	101.002.176	-
5	Phù Mỹ	2.244	1.988	256	0	1.491.111.072	1.321.002.144	170.108.928	-
6	Hoài Nhơn	1.774	1.488	286		1.178.801.712	988.758.144	190.043.568	-
7	Hoài Ân	2.191	2.191			1.455.893.208	1.455.893.208	-	-
8	Tây Sơn	1.997	1.712	285		1.326.982.536	1.137.603.456	189.379.080	-
9	Vân Canh	2.796	2.732	64		1.857.908.448	1.815.381.216	42.527.232	-
10	Vĩnh Thạnh	3.607	3.587	13	7	2.396.808.216	2.383.518.456	8.638.344	4.651.416
11	An Lão	3.075	3.073	2		2.042.968.356	2.041.639.380	1.328.976	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>24.562</b>	<b>21.612</b>	<b>2.863</b>	<b>87</b>	<b>16.320.822.012</b>	<b>14.360.582.412</b>	<b>1.902.429.144</b>	<b>57.810.456</b>

\* Ghi chú: Mức hỗ trợ năm 2020 là 55.374 đồng/hộ/tháng được tính theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 là 1.678 đồng/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương



**PHỤ LỤC IV**  
**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ**

STT	Nội dung	Số đối tượng	Trong đó			Số tiền ( đồng)	Trong đó		
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>Tổng cộng</b>						<b>1.150.285.400</b>	<b>322.285.000</b>	<b>404.880.400</b>	<b>423.120.000</b>
1	Kinh phí mua báo để cấp cho Người có uy tín (không thu tiền)	366	122	122	122	327.395.400	124.000.000	116.190.400	87.205.000
2	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh, chính sách dân tộc và kỹ năng hòa giải, tuyên truyền, vận động quần chúng cho Người có uy tín	326	120	120	86	208.881.000	77.765.000	75.306.000	55.810.000
3	Kinh phí thăm quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới... Cho Người có uy tín	174	34	41	99	145.699.000	26.870.000	22.384.000	96.445.000
4	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số	363	121	122	120	170.800.000	50.000.000	60.800.000	60.000.000
5	Kinh phí thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau	61	24	20	17	25.900.000	11.700.000	10.800.000	3.400.000
6	Kinh phí thăm hỏi, hỗ trợ hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)	227	34	92	101	178.000.000	24.500.000	77.000.000	76.500.000
7	Kinh phí thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời	15	0	14	1	2.000.000	-	1.500.000	500.000
8	Kinh phí thực hiện các nội dung khác...	0	0	0	0	91.610.000	7.450.000	40.900.000	43.260.000